

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đồng Văn Diên

2. Ông Trần Thành Đô

*- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân
huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết - Kiểm sát viên.*

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang xét xử sơ
thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 249/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8
năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án
ra xét xử số 171/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2024, Thông báo
thay đổi thời gian mở phiên tòa số 31/2024/TB-TA ngày 20/9/2024 của Tòa án
nhân dân huyện Lạng Giang giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị T, sinh năm 1995 - *Có mặt*

Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang

*** Bị đơn:** Anh Lê Văn T1, sinh năm 1987 - *Có mặt*

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Văn T1: Ông
Nguyễn Văn T2 – Luật sư Công ty L – Đoàn Luật sư thành phố H – *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Bùi Thị T
trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T1 trước khi đăng ký kết hôn
được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/3/2019 tại UBND xã

T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh chị được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, sau khi kết hôn chị về nhà anh T1 làm dâu ngay và chung sống cùng gia đình anh T1 01 năm. Sau đó thời gian mang thai bố mẹ chồng bảo gửi chị xuống ông bà ngoại (bố mẹ đẻ của chị) nên chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó cho đến nay. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Từ tháng 7 âm lịch năm 2023 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do không thống nhất được việc cho con đi học ở bên xã nhà anh T1 hay xã nhà chị đang ở, mâu thuẫn trong cách nuôi dưỡng con cái, ngoài ra có những mâu thuẫn giữa bố mẹ đẻ chị và anh T1. Nay vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, đời sống chung không thể duy trì, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Bùi An N, sinh ngày 21/6/2020. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao con chung cho chị là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản thân chị hiện nay đang nhận gia công tại nhà cho Công ty TNHH P, thu nhập bình quân từ 5-7 triệu đồng/tháng. Ngoài ra chị vẫn cùng bố mẹ đẻ chăn nuôi trồng trọt nên đủ điều kiện kinh tế để nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Lê Văn T1 trình bày tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án với Tòa án như sau:* Anh xác định việc kết hôn, thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị T trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng anh xác định do chị T chưa biết cách cư xử trong đối nhân xử thế, khi anh tham gia góp ý thì không thay đổi. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh thì anh xác định vợ chồng không thể đoàn tụ, anh đồng ý ly hôn chị T.

- Về con chung: Giữa anh và chị T có 01 con chung là Lê Bùi An N, sinh ngày 21/6/2020. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao con chung cho chị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì anh không đồng ý để chị T nuôi con. Lý do là do chị T sức khỏe không đảm bảo, bản thân anh có đủ điều kiện để nuôi con, mức thu nhập của chị T thấp hơn anh. Anh đề nghị Tòa án giao con chung cho anh được nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo biên bản xác minh của Tòa án với đại diện chính quyền địa phương thôn G, xã T xác nhận anh Lê Văn T1 có đăng ký HKTT tại thôn G, xã

T, huyện L tuy nhiên anh T1 đi làm xa nhà (Quảng Ninh), ít khi về địa phương. Anh T1 chị T có đăng ký kết hôn hợp pháp tuy nhiên địa phương không nắm được mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T1 và chị T như thế nào, địa phương chỉ biết chị T và con gái sinh sống bên nhà ngoại ở xã M, huyện L, hiện tại nhà anh T1 chỉ còn mẹ đẻ ở nhà. Địa phương không nắm được thu nhập của anh T1.

* Theo biên bản xác minh của Tòa án với đại diện chính quyền địa phương thôn T, xã M cho biết: Năm 2019 chị T đăng ký kết hôn với anh T1 ở xã T. Khoảng năm 2022 do em trai chị T chết nên chị T về nhà bố mẹ đẻ sinh sống ở thôn T, xã M. Địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh T1. Con gái chị T là cháu Lê Bùi An N sinh sống cùng chị T và đang theo học tại Trường mầm non xã M, sức khỏe cháu ổn định, phát triển bình thường.

* Tại phiên tòa hôm nay:

Chị T có mặt, chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, xin được nuôi con với lý do hiện nay cháu N còn nhỏ, bản thân cháu trước giờ vẫn sống cùng chị, cháu lại là con gái. Chị vẫn có công việc và thu nhập, mặc dù mức lương thấp hơn anh T1 nhưng vẫn đảm bảo cuộc sống của 2 mẹ con, mặt khác bố mẹ chị đồng ý phụ giúp chị trông nom con cái và đồng ý cho mẹ con chị có chỗ ở ổn định Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản. Bản thân chị thời gian trước đây vài tháng chị có bị ốm phải đi viện nhưng do ngời may nên ảnh hưởng dây thần kinh và nay chị đã khỏi bệnh, đủ sức khỏe để nuôi con.

Anh T1 có mặt tại phiên tòa, anh nhất trí thuận tình ly hôn nhưng anh không đồng ý để chị T nuôi con chung vì lý do chị T thu nhập thấp hơn anh, bản thân chị T không đủ sức khỏe nên không đảm bảo việc chăm sóc các con, anh đề nghị Tòa án giao cho anh được nuôi dưỡng con chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Xét chị T, anh T1 đều thống nhất thuận tình ly hôn nên đề nghị áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn của hai bên.

+ Về con chung đề nghị áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình giao con chung Lê Bùi An N cho chị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị HĐXX xem xét về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét (HĐXX) thấy:

[1]. Đơn khởi kiện của chị Bùi Thị T cùng các tài liệu nộp theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức, nội dung đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình cụ thể là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự pháp luật đã quy định. Đối với nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đã chấp hành nghiêm túc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đều có mặt.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Lê Văn T1 đã kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L ngày 19/3/2019, nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Chị T và anh T1 đều thừa nhận cuộc sống hôn nhân có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng trong việc cho con đi học, mâu thuẫn giữ bố mẹ vợ và con rể tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Xét thấy mâu thuẫn giữa T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, chị T và anh T1 đều thống nhất yêu cầu giải quyết ly hôn, do đó Tòa án căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Bùi Thị T và anh Lê Văn T1.

[3]. Về con chung: Chị T và anh T1 xác định vợ chồng có 1 con chung là cháu Lê Bùi An N, sinh ngày 21/6/2020. Cả chị T và anh T1 đều có nguyện vọng xin được nuôi con chung. HĐXX xét thấy là nguyện vọng chính đáng của người làm cha làm mẹ. Xét về điều kiện thực tế, T hiện đang làm công nhân may có thu nhập bình quân khoảng 5.000.000đ đến 7.000.000 đồng/tháng, anh T1 trình bày hiện anh đang làm việc tại công ty D, thu nhập bình quân từ 15.000.000đ/tháng như vậy cả hai đều có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi dưỡng con chung. Cả anh T1 và chị T đều cung cấp được các tài liệu chứng minh chỗ ở ổn định, bố mẹ gia đình hai bên đều tại điều kiện để các anh chị có chỗ ở ổn định để nuôi con sau khi ly hôn. Qua xem xét ý kiến của các đương sự, qua xác minh với chính quyền địa phương, xét điều kiện của mỗi bên hiện, HĐXX thấy, cháu Lê Bùi An N hiện vẫn còn nhỏ, chưa tròn 4 tuổi, cháu cần sự chăm sóc của người mẹ hơn, mặt khác từ khi còn nhỏ đến nay cháu chủ yếu ở cùng mẹ, anh T1 đi làm xa nhà thi thoảng về thăm gia đình; việc anh T1 cho rằng chị T không đủ sức khỏe nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, bản thân chị T vẫn lao động và nuôi dạy con cái. Vì vậy, để giữ ổn định, tránh xáo trộn không ảnh hưởng đến cuộc sống của cháu cần giao cháu Lê Bùi An N cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Nếu sau này chị T là người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T1 có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Sau khi ly hôn, anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T1 thực hiện quyền này.

Sau này, vì quyền lợi của con chung các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của KSV tại phiên tòa là phù hợp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Lê Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Bùi Anh N1, sinh ngày 21/6/2020 cho chị Bùi Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn, anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T1 thực hiện quyền này.

Sau này, vì quyền lợi của con chung các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007736 ngày 06/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận chị T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh T1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tiên Lục;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ****Vũ Thị Thiêm**